

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tổng hợp)

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính : VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.483.526.870.492	1.608.200.617.118
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		186.984.492.570	201.038.054.208
1	Tiền	111	V.1	186.984.492.570	201.038.054.208
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.001.813.600.965	1.119.658.828.777
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.001.813.600.965	1.119.658.828.777
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	285.193.898.160	275.598.440.140
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		216.903.841.240	195.594.266.849
2	Trả trước cho người bán	132		4.449.282.000	4.068.236.000
3	Phải thu ngắn hạn khác	136		63.856.351.020	75.951.513.391
4	Dự Phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(15.576.100)	(15.576.100)
IV	Hàng tồn kho	140	V.4	9.125.588.811	9.343.207.471
1	Hàng tồn kho	141		9.125.588.811	9.343.207.471
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		409.289.986	2.562.086.522
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		280.478.571	929.773.105
2	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5	128.811.415	1.632.313.417
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		214.612.763.812	212.047.579.231
II	Tài sản cố định	220		22.379.674.955	19.690.998.008
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	22.379.674.955	19.690.998.008
	- Nguyên giá	222		48.792.334.498	46.970.995.848
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(26.412.659.543)	(27.279.997.840)
2	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(180.000.000)	(180.000.000)
III	Bất động sản đầu tư	230	V.7	7.722.707.286	7.921.575.288
	- Nguyên giá	231		10.257.320.127	10.257.320.127
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(2.534.612.841)	(2.335.744.839)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		4.362.835.571	4.287.459.935
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.362.835.571	4.287.459.935
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	180.147.546.000	180.147.546.000
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.000.000.000	10.000.000.000
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		180.147.546.000	180.147.546.000
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.698.139.634.304	1.820.248.196.349

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT & DVTH ĐỒNG NAI
Công ty Xổ số kiến thiết

Mẫu số B 01- DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tổng hợp)

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính : VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		258.383.054.066	620.248.196.349
I	Nợ ngắn hạn	310	V.9	258.233.054.066	620.098.196.349
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		739.853.000	765.693.000
2	Người mua trả tiền trước	312		6.526.897.400	6.983.698.700
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		118.248.610.443	491.685.715.550
4	Phải trả người lao động	314		4.313.113.236	3.289.375.539
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		145.335.000	80.694.000
6	Phải trả ngắn hạn khác	319		5.014.352.389	2.300.000
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8.004.781.510	-
8	Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		110.703.347.500	110.703.347.500
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.536.763.588	6.587.372.060
II	Nợ dài hạn	330		150.000.000	150.000.000
1	Phải trả dài hạn khác	337		150.000.000	150.000.000
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.10	1.439.756.580.238	1.200.000.000.000
I	Vốn chủ sở hữu	410		1.439.756.580.238	1.200.000.000.000
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		239.756.580.238	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.698.139.634.304	1.820.248.196.349

Ngày 09 tháng 07 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

PHẠM NGUYỄN THÙY VÂN

LÊ ANH THƯ

NGUYỄN VĂN MINH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tổng hợp)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Đơn vị tính : VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 THÁNG / 2016	6 THÁNG / 2015
1	Doanh thu	01		1.800.327.137.088	1.641.552.985.739
1.1	Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		1.795.111.427.273	1.638.402.218.181
1.2	Doanh thu kinh doanh khác	01.2		5.215.709.815	3.150.767.558
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		234.144.968.774	213.704.637.155
2.1	Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		234.144.968.774	213.704.637.155
2.2	Giảm trừ doanh thu khác	02.2		-	-
3	Doanh thu thuần	10		1.566.182.168.314	1.427.848.348.584
3.1	Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		1.560.966.458.499	1.424.697.581.026
3.2	Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		5.215.709.815	3.150.767.558
4	Chi phí kinh doanh	11		1.265.730.172.049	1.185.367.928.437
4.1	Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		1.262.622.065.313	1.183.047.255.766
4.1.1	Chi phí trả thưởng	11.1.1		947.148.300.000	894.742.200.000
4.1.2	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		315.473.765.313	288.305.055.766
4.2	Giá vốn hàng hóa, sp, dịch vụ đã bán	11.2		3.108.106.736	2.320.672.671
5	Lợi nhuận gộp	20		300.451.996.265	242.480.420.147
5.1	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kd xổ số	20.1		298.344.393.186	241.650.325.260
5.2	Lợi nhuận gộp từ hđ bán hàng và ccấp DV khác	20.2		2.107.603.079	830.094.887
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		30.824.382.462	7.540.144.284
7	Chi phí tài chính	22		1.462.386.331	4.213.857.893
	Trong đó : chi phí lãi vay	23		1.462.386.331	4.213.857.893
8	Chi phí bán hàng	24		399.719.104	98.292.653
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.542.962.099	18.089.894.857
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		302.871.311.193	227.618.519.028
11	Thu nhập khác	31		250.109.090	100.050.000
12	Chi phí khác	32		29.331.363	48.075.429
13	Lợi nhuận khác	40		220.777.727	51.974.571
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		303.092.088.920	227.670.493.599
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		63.335.508.682	76.190.813.261

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tổng hợp)
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Đơn vị tính : VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 THÁNG / 2016	6 THÁNG / 2015
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		239.756.580.238	151.479.680.338

Lập biểu



PHẠM NGUYỄN THÙY VÂN

Kế toán trưởng



LÊ ANH THƯ

Lập ngày 09 tháng 7 năm 2016

Tổng giám đốc



NGUYỄN VĂN MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính : VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.478.604.467.754	1.604.206.081.922
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		183.624.017.855	198.568.401.014
1	Tiền	111	V.1	183.624.017.855	198.568.401.014
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.001.813.600.965	1.119.658.828.777
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.001.813.600.965	1.119.658.828.777
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	284.482.730.102	274.779.904.727
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		215.935.181.500	194.838.113.500
2	Trả trước cho người bán	132		4.449.282.000	4.068.236.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		270.207.467	-
4	Phải thu ngắn hạn khác	136		63.828.059.135	75.873.555.227
IV	Hàng tồn kho	140	V.4	8.555.307.417	8.760.610.882
1	Hàng tồn kho	141		8.555.307.417	8.760.610.882
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		128.811.415	2.438.336.522
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	806.023.105
2	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5	128.811.415	1.632.313.417
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		219.914.667.148	217.175.421.469
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		9.257.748.428	9.257.748.428
1	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		9.257.748.428	9.257.748.428
II	Tài sản cố định	220		18.423.829.863	15.561.091.818
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	18.423.829.863	15.561.091.818
	- Nguyên giá	222		41.228.872.992	37.690.132.083
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(22.805.043.129)	(22.129.040.265)
2	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(180.000.000)	(180.000.000)
III	Bất động sản đầu tư	230	V.7	7.722.707.286	7.921.575.288
	- Nguyên giá	231		10.257.320.127	10.257.320.127
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(2.534.612.841)	(2.335.744.839)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		4.362.835.571	4.287.459.935
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.362.835.571	4.287.459.935
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	180.147.546.000	180.147.546.000
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.000.000.000	10.000.000.000
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		180.147.546.000	180.147.546.000
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.698.519.134.902	1.821.381.503.391

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT & DVTH ĐỒNG NAI
 Công ty Xổ số kiến thiết

Mẫu số B 01- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính : VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		259.423.786.584	621.381.503.391
I	Nợ ngắn hạn	310	V.9	259.273.786.584	621.231.503.391
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		738.753.000	748.753.000
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.492.713.400	6.959.796.700
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		118.248.610.443	491.685.715.550
4	Phải trả người lao động	314		4.313.113.236	3.289.375.539
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	35.000.000
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1.221.351.518	1.221.351.514
7	Phải trả ngắn hạn khác	319		5.014.352.389	2.300.000
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8.004.781.510	-
9	Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		110.703.347.500	110.703.347.500
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.536.763.588	6.585.863.588
II	Nợ dài hạn	330		150.000.000	150.000.000
1	Phải trả dài hạn khác	337		150.000.000	150.000.000
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.10	1.439.095.348.318	1.200.000.000.000
I	Vốn chủ sở hữu	410		1.439.095.348.318	1.200.000.000.000
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		239.095.348.318	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.698.519.134.902	1.821.381.503.391

Ngày 09 tháng 7 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Người giám đốc

(Signature)

(Signature)

(Signature)

PHẠM NGUYỄN THÙY VÂN

LÊ ANH THU

NGUYỄN VĂN MINH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Đơn vị tính : VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 THÁNG / 2016	6 THÁNG / 2015
1	Doanh thu	01		1.795.773.633.530	1.639.165.228.060
1.1	Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		1.795.111.427.273	1.638.402.218.181
1.2	Doanh thu kinh doanh khác	01.2		662.206.257	763.009.879
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		234.144.968.774	213.704.637.155
2.1	Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		234.144.968.774	213.704.637.155
2.2	Giảm trừ doanh thu khác	02.2		-	-
3	Doanh thu thuần	10		1.561.628.664.756	1.425.460.590.905
3.1	Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		1.560.966.458.499	1.424.697.581.026
3.2	Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		662.206.257	763.009.879
4	Chi phí kinh doanh	11		1.262.820.933.315	1.183.246.123.768
4.1	Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		1.262.622.065.313	1.183.047.255.766
4.1.1	Chi phí trả thưởng	11.1.1		947.148.300.000	894.742.200.000
4.1.2	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		315.473.765.313	288.305.055.766
4.2	Giá vốn hàng hóa, sp, dịch vụ đã bán	11.2		198.868.002	198.868.002
5	Lợi nhuận gộp	20		298.807.731.441	242.214.467.137
5.1	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kd xổ số	20.1		298.344.393.186	241.650.325.260
5.2	Lợi nhuận gộp từ hđ bán hàng và ccấp DV khác	20.2		463.338.255	564.141.877
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		30.814.359.432	7.530.635.212
7	Chi phí tài chính	22		1.462.386.331	4.213.857.893
	Trong đó : chi phí lãi vay	23		1.462.386.331	4.213.857.893
8	Chi phí bán hàng	24		-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25.811.865.724	17.313.358.022
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		302.347.838.818	228.217.886.434
11	Thu nhập khác	31		106.200.000	100.050.000
12	Chi phí khác	32		23.181.818	48.075.429
13	Lợi nhuận khác	40		83.018.182	51.974.571
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		302.430.857.000	228.269.861.005
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	51		63.335.508.682	76.190.813.261

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI
Công ty Xổ số kiến thiết

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

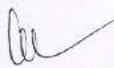
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Đơn vị tính : VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 THÁNG / 2016	6 THÁNG / 2015
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		239.095.348.318	152.079.047.744

Lập biểu



PHẠM NGUYỄN THÙY VÂN

Kế toán trưởng



LÊ ANH THƯ

Lập ngày 09 tháng 7 năm 2016



Ông giám đốc



NGUYỄN VĂN MINH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT & DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI
 Công ty Xổ số kiến thiết

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

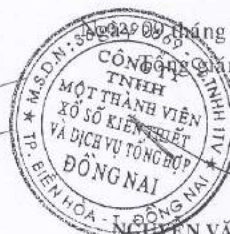
					Đơn vị tính : đồng
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 THÁNG / 2016	NĂM 2015
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, c cấp dvụ và doanh thu khác	01		1.695.782.536.757	3.206.629.480.687
2	Tiền chi trả cho người c cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(28.299.863.753)	(45.464.833.601)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.436.141.300)	(25.222.990.281)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(1.462.386.331)	(4.686.503.522)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(437.930.175.352)	(604.933.402.313)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.116.069.365.956	1.813.234.976.533
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.506.264.901.991)	(4.478.639.704.934)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(174.541.566.014)	(139.082.977.431)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37.375.636)	(4.000.000)
2	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(472.517.000.000)	(1.014.572.802.961)
3	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		593.852.786.860	1.104.413.972.555
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30.293.990.121	51.127.327.057
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		151.592.401.345	140.964.496.651
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		121.736.922.391	298.038.467.625
2	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(113.732.140.881)	(298.038.467.625)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.004.781.510	
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(14.944.383.159)	1.881.519.220
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		198.568.401.014	196.686.881.794
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		183.624.017.855	198.568.401.014

Lập biểu

PHẠM NGUYỄN THÙY VÂN

Kế toán trưởng

LÊ ANH THU



Ngày 09 tháng 7 năm 2016

Chức vụ Giám đốc

NGUYỄN VĂN MINH